TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 641/2024/DS-PT
Ngày 18-12-2024
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2024/TLPT-DS ngày 22/10/2024 về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 242/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4656/2024/QĐ-PT ngày 21/11/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1950

1.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1950

2.2. Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1978

2.3. Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Trung H1, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1947

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số nhà A, N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số nhà A, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.6. Ông Nguyễn Văn T1 (chết năm 2019)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T1:

3.6.1. Bà Nguyễn Thị Thanh L1, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.6.2. Bà Nguyễn Thị Loan P2, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Thanh L1, Nguyễn Thị Loan P2: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 15/02/1996, bà Nguyễn Thị T2 được cụ Nguyễn Văn X làm "Giấy chúc ngôn giao quyền thừa kế cho con" phần đất có diện tích 24.900m^2, tọa lạc tại

xã V và xã H (nay là xã H B), huyện C, tỉnh Bến Tre. Trong số 24.900m^2 có 03 thửa đất gồm:

Thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.360m^2;

Thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.400m^2;

Thửa đất số 1182, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.700m^2;

Cùng tọa lạc tại ấp P (nay là P), xã H, huyện C.

Bà Nguyễn Thị T2 có tất cả 09 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn P3 (chết 1995), ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T1 (chết năm 2019), bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M.

Ông Nguyễn Văn T1 có vợ là Nguyễn Thị Thanh T3 (chết năm 2020) và 02 con là Nguyễn Thị Thanh L1, Nguyễn Thị Loan P2.

Năm 1995, ông P3 chết, sau khi ông P3 chết thì bà T2 về sống với ông Nguyễn Văn T1 tại ấp P, xã H B. Năm 1997, bà Nguyễn Thị B (vợ ông P3) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất số 1044, 1221, 1182. Trước khi bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T2 đã có tranh chấp nên Ủy ban nhân dân xã có tiến hành xác minh nhưng không giải quyết dứt điểm yêu cầu tranh chấp của bà T2. Do đó, sau khi bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T2 tiếp tục có tranh chấp và có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H B giải quyết. Khi ra Ủy ban nhân dân xã H3 thì bà T2 chỉ đồng ý cho bà B có 4.000m^2 trong tổng số 8.460m^2 của 03 thửa đất nêu trên, bà B không đồng ý nên hòa giải không thành. Đến năm 2012, Ủy ban nhân dân xã H tiếp tục hòa giải giữa bà T2 với bà B nhưng kết quả cũng không thành. Sau đó, bà T2 cũng không có khiếu nại hay khởi kiện tiếp, đến năm 2013 thì bà T2 chết.

Khi còn sống, bà T2 có lập giấy chúc ngôn và định phân tài sản thổ nhưỡng ngày 15/02/1996. Theo tờ chúc ngôn này, ông P3 chỉ được hưởng 4.000m^2 trong tổng số 8.460m^2 của 03 thửa đất nêu trên, phần còn lại bà T2 để cụ X được hưởng. Cụ X chết năm 2003, ngoài giấy chúc ngôn giao quyền thừa kế cho bà T2 thì cụ X không có để lại di chúc nào khác.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định phần đất còn lại có diện tích 4.460m^2 (thuộc một phần thửa đất số 33 còn lại, tờ bản đồ số 13, xã H, huyện C) là di sản thừa kế của bà T2 để lại chưa chia nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản này. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu chia tách phần đất 4.460m^2 ra thành chín phần theo hàng thừa kế mà yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất số 33 còn lại, có tổng diện tích 6.563,2m^2 và yêu cầu được cùng đứng tên chung với các đồng thừa kế còn lại. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sẽ hoàn lại giá trị cho bà B đối với phần diện tích chênh lệch theo quy định.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị Cẩm T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị B là chủ sử dụng hợp pháp của các thửa đất gồm: Thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.360m^2; thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.400m^2; thửa đất số 1182, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.700m^2. Các thửa đất này có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn X. Cụ X là ông ngoại của ông P3, ông P3 ở với cụ X từ nhỏ. Năm 26 tuổi, ông P3 cưới bà B, ông P3 với bà B sống chung và chăm sóc cụ X.

Năm 1993, cụ X làm tờ chúc ngôn cho ông P3 khoảng 06 công đất thổ nhưỡng và 1,8 công đất ruộng. Năm 1995, ông P3 chết, đến năm 1997 thì bà B đăng ký kê khai toàn bộ các phần đất được cụ X cho và bà đang quản lý sử dụng. Trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 06/5/1997 Ủy ban nhân dân xã H có đến gặp cụ X xác minh về các phần đất mà bà B đăng ký kê khai để tiến hành thủ tục cấp giấy. Tại biên bản này, cụ X cũng xác định các phần đất mà bà B đăng ký kê khai ở ấp P là đã cho vợ chồng ông P3 và bà B, còn bà T2 đã được cho ở xã V 21 công. Trên cơ sở đó, đến ngày 12/11/1997, bà B được cấp giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên, còn khi nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B không nhớ. Sau này khi Nhà nước đo đạc tổng thể (V) thì bà B được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 17, 18, 33 tờ bản đồ số 13, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Theo nguyên đơn trình bày về việc bà T2 sống chung với cụ X trên các thửa đất tranh chấp là không có, bà T2 sống với các con của bà T2 ở xã V.

Sau khi bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T2 có tranh chấp nhưng sau khi được hòa giải ở ấp và xã thì bà T2 không còn tranh chấp nữa cho đến nay.

Như vậy, các phần đất này là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà B, không phải là di sản thừa kế, bị đơn không đồng ý đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 242/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã áp dụng các Điều 26, 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 634, 636 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 633, 667 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 611, 612, 643 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Thanh L1 và Nguyễn Thị Loan P2 đối với bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị Cẩm T về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với tài sản là phần đất có diện tích 4.460m^2 (trong tổng số diện tích

6.563,2m^2) thuộc thửa đất số 33 còn lại, tờ bản đồ số 13, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T1 là bà Nguyễn Thị Thanh L1, bà Nguyễn Thị Loan P2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông H trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ X để lại cho bà T2, sau đó bà T2 lập chúc ngôn để lại 4.000m^2 cho ông P3 và bà B, phần còn lại là của bà T2. Đồng thời, cụ X chỉ cho ông P3 và bà B 06 công đất, còn lại 02 công cụ Xuân để dưỡng già nhưng bà B được cấp cả 08 công, trong đó có 02 công chưa định đoạt cho ai nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B là không đúng quy định. Năm 2001, cụ X có yêu cầu nhận lại 02 công để dưỡng già nhưng cũng không được giải quyết. Hơn nữa, quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông P3, bà B tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của bà B là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với kháng cáo, bà H1 trình bày: Chúc ngôn của cụ X để lại đất cho bà T2 không ghi rõ số thửa đất, không được công, chứng chứng thực nên không có giá trị. Trong khi đó, quyền sử dụng đất đã được cấp cho bà B, khi cấp cụ X vẫn còn sống nhưng không phản đối. Do đó, quyền sử dụng đất là của bà B, không phải của bà T2 nên không còn là di sản.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T1 là bà Nguyễn Thị Thanh L1, bà Nguyễn Thị Loan P2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 242/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T1 là bà Nguyễn Thị Thanh L1, bà Nguyễn Thị Loan P2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 10.889,5m^2, thuộc các thửa đất 17 diện tích 2.412,6m^2 và thửa 33 diện tích 8.476,9m^2 cùng tờ bản đồ số 13, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Các thửa đất này hiện do gia đình bà Nguyễn Thị B quản lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B.

[2] Về nguồn gốc đất, các bên trình bày thống nhất đất có nguồn gốc từ cụ Nguyễn Văn X. Tuy nhiên, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng cụ X đã giao toàn quyền cho bà Nguyễn Thị T2 định đoạt theo giấy chúc ngôn ngày 15/02/1996 của cụ X nên thuộc quyền sử dụng của bà T2, trong đó có 03 thửa đất đang tranh chấp là 1044, 1221, 1182 tờ bản đồ số 4 với tổng diện tích được cấp lần đầu là 8.460m^2. Đồng thời, căn cứ giấy chúc ngôn ngày 15/02/1996 của bà T2 thì ông P3 (chồng bà B) chỉ được bà T2 cho 04 công đất nên phần còn lại 4.460m^2 là di sản thừa kế của bà T2 để lại chưa chia nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Trong khi đó, bị đơn cho rằng ông P3 được nhận thừa kế hợp pháp từ cụ X, sau khi ông P3 chết thì bà B đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Căn cứ giấy chúc ngôn ngày 15/02/1996 của cụ X có nội dung: *"Nay tôi già yếu nhưng trí não dẫn còn minh tâm, do vậy tôi lập di chúc giao quyền thừa kế cho con gái tôi là Nguyễn Thị T2 trọn quyền thừa hưởng di sản của vợ chồng tôi tạo lập để lại bao gồm đất tổng diện tích đất thuộc hai xã V và H là 24,9 công (hai mươi bốn công chín) cho con gái tôi được trọn quyền định đoạt cho con cháu sao này theo tờ tương phân thống nhất có sự chứng kiến của tôi"*. Giấy chúc ngôn này không có người làm chứng, đến ngày 12/7/1996 thì có ông Phan Văn T4 là Phó Bí thư Chi bộ ấp P xác nhận chữ ký trong giấy chúc ngôn là đúng của cụ X, đến ngày 31/12/2017 Ủy ban nhân dân xã H mới xác nhận chữ ký bên trên là chữ ký của ông Phan Văn T4. Như vậy, mặc dù tiêu đề ghi là giấy chúc ngôn giao quyền thừa kế nhưng nội dung thể hiện là di chúc. Giấy chúc ngôn lập ngày 15/02/1996, đến ngày 20/6/2003 cụ X chết. Căn cứ theo quy định tại Điều 634, 636 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 633, 667 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 611, 643 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Di chúc có hiệu lực kể từ thời điểm mở thừa kế, thời điểm mở thừa kế kể từ khi người để lại di sản chết. Do đó, ngày 15/02/1996 Giấy chúc ngôn của cụ X chưa phát sinh hiệu lực nên "Giấy chúc ngôn và định phân tài sản thổ nhưỡng" ngày 15/02/1996 của bà T2 cũng chưa phát sinh hiệu lực. Mặt khác, theo giấy chúc ngôn ngày 15/02/1996 của cụ X chỉ ghi phần di sản là 24,9 công (hai mươi bốn công chín) ở hai xã V và H mà không ghi rõ số thửa đất, tờ bản đồ. Điều này cho thấy cụ X chưa tiến hành đăng ký kê khai 24,9 công đất này.

Trong khi đó, phần đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đã được bà B quản lý, sử dụng từ trước, đến ngày 22/06/1996 bà B tiến hành kê khai. Ngày 01/4/1997, bà B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Thời điểm này, cụ X vẫn còn sống và ở chung nhà với bà B nhưng cụ X không khiếu nại gì về việc đăng ký, kê khai và cấp quyền sử dụng đất cho bà B. Như vậy, có cơ sở xác định cụ X cũng đã đồng ý cho bà B đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 1044, 1221, 1182. Hơn nữa, về quá trình sử dụng đất thì vợ chồng ông P3, bà B đã canh tác từ trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 đến nay. Từ đó, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp đã được cụ Xuân T5 cho vợ chồng ông P3, bà B, không phải là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T2 để lại.

Từ những nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T1 là bà Nguyễn Thị Thanh L1, bà Nguyễn Thị Loan P2 phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị P1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Thanh L1, bà Nguyễn Thị Loan P2;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 242/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 26, 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 634, 636 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 633, 667 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 611, 612, 643 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T1 là bà Nguyễn Thị Thanh L1 và bà Nguyễn Thị Loan P2 đối với bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị Cẩm T về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với phần đất có diện tích 4.460m^2 (trong tổng số diện tích 6.563,2m^2) thuộc thửa đất số 33 còn lại, tờ bản đồ số 13, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre *(có họa đồ kèm theo).*

[2] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T1 là bà Nguyễn Thị Thanh L1 và bà Nguyễn Thị Loan P2 phải có nghĩa vụ chịu số tiền chi phí tố tụng là 9.824.000đ (Chín triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng) và đã nộp xong.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị P1 được miễn.

Buộc bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Thanh L1 và Nguyễn Thị Loan P2 mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 500.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001532, 0001533, 0001534, 0001535 ngày 28/03/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Thanh L1 và Nguyễn Thị L1 P2 mỗi người được hoàn lại số tiền là 200.000 đồng.

[3.2] Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị P1 được miễn.

Buộc bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Loan P2, bà Nguyễn Thị Thanh L1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003328, 0003329, 0003330, 0003331 ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng